



kǔ lì
苦力

noun · bitter work

Example Sentences

tā zài mǎ tóu zuò kǔ lì
他在码头做苦力。

He does bitter work at the dock.

zhè fèn kǔ lì huó gōng zī hěn dī
这份苦力活工资很低。

This bitter work job has very low wages.

yǐ qián hěn duō rén kào zuò kǔ lì yǎng jiā hú kǒu
以前很多人靠做苦力养家糊口。

In the past, many people supported their families by doing bitter work.

Trace each character, then write the word on your own.

苦	苦	苦	苦	苦	苦	苦	苦	苦	苦	苦
力	力	力	力	力						